UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ sáu, ngày 30 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					1,200			487.2			712.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				96	3,552,000	37,000	15	555,000	37,000	81	2,997,000
Được chi trong ngày					3,553,200		555,487.2				2,997,712.8
Đã chi trong ngày					3,553,200			555,400			2,997,800
Đi chợ					**3,553,200**			**555,400**			**2,997,800**
1	Dưa chuột (dưa leo)	Kg	42,000	1.5	63,000	42,000	0.4	16,800	42,000	1.1	46,200
2	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
3	Tỏi	Kg	74,600	0.2	14,920	74,600	0.1	7,460	74,600	0.1	7,460
4	Chả lụa	Kg	203,500	2	407,000	203,500	0.2	40,700	203,500	1.8	366,300

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Nước tương	Chai	9,900	1	9,900	9,900	0.2	1,980	9,900	0.8	7,920
6	Bánh mì Sandwich	Gói	46,200	1	46,200	46,200	1	46,200	0	0	0
7	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
8	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
9	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	1.8	468,000	260,000	0.2	52,000	260,000	1.6	416,000
10	Bánh mì	Cái	4,600	45	207,000	0	0	0	460,000	45	207,000
11	Gạo tẻ	Kg	25,200	8	201,600	25,200	1.1	27,720	25,200	6.9	173,880
12	Bí đao (bí xanh)	Kg	46,200	2.4	110,880	46,200	0.5	23,100	46,200	1.9	87,780
13	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1.2	69,360	57,800	0.3	17,340	57,800	0.9	52,020
14	Dưa hấu	Kg	23,100	6.5	150,150	23,100	2.2	50,820	23,100	4.3	99,330
15	Tôm biển	Kg	320,300	1.2	384,360	320,300	0.2	64,060	320,300	1	320,300
16	Cá Cam	Kg	114,500	3.5	400,750	114,500	0.3	34,350	114,500	3.2	366,400

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Muối iốt	Kg	10,600	1	10,600	10,600	0.15	1,590	10,600	0.85	9,010
18	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
19	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.25	15,700	62,800	0.75	47,100
20	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1.2	155,040	129,200	0.2	25,840	129,200	1	129,200
21	Thịt ba chỉ	Kg	216,300	1.7	367,710	216,300	0.2	43,260	216,300	1.5	324,450
22	Bún gạo	Kg	59,400	1.5	89,100	59,400	0.2	11,880	59,400	1.3	77,220
23	Thơm gọt vỏ	Trái	29,400	2	58,800	29,400	0.3	8,820	29,400	1.7	49,980
24	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
25	Nước mắm Barona	Chai	48,400	1	48,400	48,400	0.5	24,200	48,400	0.5	24,200
26	Đậu cove	Kg	72,280	1	72,280	0	0	0	72,280	1	72,280
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					74,592,000			13,282,387			61,309,613

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				2,016			359			1,657	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					74,592,000			13,283,000			61,309,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					74,592,000			13,282,387			61,309,613
Chênh lệch cuối ngày					0			87.2			-87.2

Cấp Dưỡng

Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà